

Số: 75 /NQ-HĐT

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Giáo dục
đến năm 2030, tầm nhìn 2045

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, ngày 19 tháng 11 năm 2018 (Luật số 34/2018/QH14)

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTG ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 08 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 và Kế hoạch phát triển ĐHQGHN giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-ĐHQGHN ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của ĐHQGHN giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Chương trình hành động của ĐHQGHN thực hiện



Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1737/QĐ-ĐHQGHN ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa cấp ủy, hội đồng trường và ban giám hiệu trường đại học thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4370/QĐ-ĐHQGHN ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc công nhận Hội đồng Trường Đại học Giáo dục nhiệm kỳ 2022-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 06/ NQ-HĐT ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Giáo dục về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Trường Đại học Giáo dục;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Giáo dục được ban hành theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 09 tháng 3 năm 2023; sửa đổi, bổ sung theo các Nghị quyết số 63/NQ-HĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 68/NQ-HĐT, ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Trường Đại học Giáo dục;

Căn cứ Kết luận số 325-KL/ĐU ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Đảng ủy Trường Đại học Giáo dục về việc thông qua Chiến lược phát triển Trường Đại học Giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Căn cứ ý kiến của Đại học Quốc gia Hà Nội tại công văn số 2154/ĐHQGHN-TC&ĐT, ngày 29 tháng 4 năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 2309/TTr-ĐHGD, ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐT, ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng trường Đại học Giáo dục.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục; các Trưởng phòng chức năng, Trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Giáo dục; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để b/c);
- Đảng ủy Trường ĐHQGHN (để chỉ đạo);
- BGH Trường ĐHQGHN (để t/h);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hương

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN 2045

*(Ban hành theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐT ngày 22 tháng 10 năm 2025
của Hội đồng Trường Đại học Giáo dục)*

Hà Nội, tháng 10 năm 2025



MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	
1. MỞ ĐẦU	1
2. BỐI CẢNH.....	2
2.1. Phân tích SWOT bối cảnh giáo dục quốc tế và Việt Nam	2
2.2. Phân tích SWOT Trường DHGD – ĐHQGHN.....	6
3. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN	11
4. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI	11
4.1. Sứ mạng.....	11
4.2. Tầm nhìn 2045	12
4.3. Giá trị cốt lõi	12
4.4. Khẩu hiệu hành động.....	12
4.5. Triết lý và mục tiêu giáo dục.....	12
5. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC.....	12
5.1. Mục tiêu chung.....	12
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	12
6. MỘT SỐ CHỈ BÁO CHIẾN LƯỢC ĐẾN 2030	16
7. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CƠ BẢN	17
7.1. Chuyển đổi số và Quản trị Đại học thông minh.....	17
7.2. Tái cấu trúc tổ chức và Phát triển văn hóa học thuật	17
7.3. Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo tiên phong	18
7.4. Nâng cao chất lượng hướng đến chuẩn mực quốc tế	18
7.5. Phát triển Nhà trường tại không gian Hòa Lạc	19
7.6. Phục vụ cộng đồng và tham vấn chính sách	19
8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	21
8.1. Đảng ủy Trường DHGD.....	21
8.2. Ban Giám hiệu (Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng)	21
8.3. Các đơn vị trực thuộc	21

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	AI	Trí tuệ nhân tạo
2	CB	Cán bộ
3	CBKH	Cán bộ khoa học
4	CCVC	Công chức viên chức
5	CĐS	Chuyển đổi số
6	CLPT	Chiến lược phát triển
7	CSGD	Cơ sở giáo dục
8	CSVC	Cơ sở vật chất
9	CTĐT	Chương trình đào tạo
10	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
11	ĐH	Đại học
12	ĐHGD	Đại học Giáo dục
13	ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
14	ĐMST	Đổi mới sáng tạo
15	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
16	GS	Giáo sư
17	GV	Giảng viên
18	HS	Học sinh
19	KĐCL	Kiểm định chất lượng
20	KH&CN	Khoa học và Công nghệ
21	KPI/KPIs	Chỉ số đánh giá thực hiện / chỉ số chủ chốt
22	NCKH	Nghiên cứu khoa học
23	NLĐ	Người lao động
24	NQ	Nghị quyết
25	PGS	Phó Giáo sư
26	PTN	Phòng thí nghiệm
27	QĐ	Quyết định
28	SĐH	Sau Đại học
29	SV	Sinh viên
30	THPT	Trung học phổ thông
31	ThS	Thạc sĩ
32	trđ	Triệu đồng
33	TS	Tiến sĩ
34	TTNC	Trung tâm nghiên cứu
35	VLVH	Vừa làm Vừa học

1. MỞ ĐẦU

Trường Đại học Giáo dục (ĐHGD) là một trường đại học thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa sứ mệnh phát triển ĐHQGHN trở thành đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, đạt các tiêu chí cơ bản của đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, mục tiêu đến năm 2030 trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu, lọt vào nhóm 500 trường đại học tốt nhất thế giới theo bảng xếp hạng QS hoặc THE, trong đó ít nhất hai lĩnh vực vào top 100. Đến năm 2045, ĐHQGHN phấn đấu nằm trong nhóm 200 trường hàng đầu thế giới, với tối thiểu tám lĩnh vực đạt thứ hạng top 100..

Với 25 năm truyền thống, trưởng thành từ Khoa Sư phạm trực thuộc ĐHQGHN (1999), Trường ĐHGĐ (2009) bước vào giai đoạn mới với nhiều thành tựu, từng bước khẳng định được uy tín, tạo được vị thế vững chắc trong ĐHQGHN, quốc gia và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và hợp tác quốc tế. Hiện nay, Nhà trường đang thực hiện 17 chương trình đào tạo trình độ đại học, 14 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, 4 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và một Trường Trung học phổ thông thực hành. Trường có quy mô đào tạo gần 1250 học sinh, 5.000 sinh viên, 1.400 học viên cao học và 120 nghiên cứu sinh cùng hàng chục nghìn học viên của các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Nhà trường gồm 114 người, chưa bao gồm giảng viên phối hợp theo mô hình A+B, đạt tỉ lệ trên 64% tổng số công chức, viên chức và người lao động của Nhà trường, trong đó có trên 80% người có trình độ Tiến sĩ, 25% có học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư.

Những căn cứ quan trọng để xây dựng Chiến lược phát triển Trường ĐHGĐ đến năm 2030 tầm nhìn 2045 bao gồm:

1. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

2. Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong hình mới.

3. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

4. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

5. Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Quyết định số 800/QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 và Kế hoạch phát triển ĐHQGHN giai đoạn 2021-2025.

7. Quyết định số 286/QĐ-ĐHQGHN ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của ĐHQGHN giai đoạn 2021-2030.

8. Quyết định số 1345/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Chương trình hành động của ĐHQGHN thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Chiến lược phát triển đến năm 2030 tầm nhìn 2045 đặt mục tiêu đưa Trường ĐHGD trở thành một cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Việt Nam trong các lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; có vị thế và uy tín cao trong khu vực và trên thế giới; trở thành một trường đại học tự chủ, theo định hướng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; có vai trò tiên phong, dẫn dắt và nòng cốt thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ số trong khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên cho đất nước.

2. BỐI CẢNH

2.1. Phân tích SWOT bối cảnh giáo dục quốc tế và Việt Nam

Điểm mạnh

Giáo dục và Khoa học – Công nghệ được Đảng và Nhà nước xác định là quốc sách hàng đầu, với nhiều chủ trương, chính sách lớn liên tục được ban hành để đổi mới và phát triển giáo dục. Nhờ chính sách ưu tiên này, Việt Nam đã đạt những kết quả quan trọng, sớm hoàn thành một số mục tiêu giáo dục của Liên Hợp Quốc. Tiêu biểu, Việt Nam thuộc nhóm 21 quốc gia đầu tiên hoàn thành Mục tiêu Phát triển Bền vững về giáo dục chất lượng (SDG4) trước năm 2030. Đây là minh chứng cho những tiến bộ về phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng trong thập kỷ qua.

Việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục đại học 2018 (Luật số 34/2018/QH14) có hiệu lực từ 1/7/2019 đã mở ra kỷ nguyên mới về tự chủ đại học. Luật mới xác lập rõ quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình cho các cơ sở giáo dục đại học, mở rộng phạm vi tự chủ học thuật, tổ chức, tài chính phù hợp thông lệ quốc tế. Nhờ đó, nhiều trường đại học Việt Nam đã tái cấu trúc bộ máy tinh gọn, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong những năm qua. Chính sách tự

chủ đại học được đánh giá là chủ trương đúng đắn, tạo nên diện mạo mới hiện đại, năng động cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Điều này tạo nội lực mạnh mẽ cho các cơ sở giáo dục sẵn sàng hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Nhà nước đã ban hành Chiến lược phát triển giáo dục 2021–2030 và Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, sư phạm đến 2030, định hướng phát triển hệ thống giáo dục đồng bộ, hiện đại, mở và công bằng. Mục tiêu đến 2030 là đạt trên 3 triệu sinh viên, 100% trường đại học đạt chuẩn quốc gia, hình thành các đại học trọng điểm ngang tầm khu vực. Đặc biệt, quy hoạch tập trung đầu tư nâng cấp các trường sư phạm chủ chốt và các trường sư phạm trọng điểm trong đại học quốc gia/vùng nhằm đáp ứng 180–200 nghìn sinh viên sư phạm với chất lượng cao. Sự chủ động quy hoạch và đầu tư này là điểm mạnh nền tảng giúp giáo dục đại học Việt Nam phát triển có trọng tâm, tạo lợi thế so sánh trong khu vực.

Điểm yếu

Giáo dục và đào tạo vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, chưa thực sự trở thành động lực then chốt cho sự phát triển bứt phá của đất nước. Cơ hội tiếp cận giáo dục còn thấp so với các nước phát triển; có sự chênh lệch lớn giữa các vùng miền, nhóm đối tượng. Đội ngũ nhà giáo, điều kiện cơ sở vật chất, trường lớp ở nhiều nơi không đáp ứng yêu cầu. Hệ thống giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp phát triển manh mún, lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa học, nhất là ở một số ngành, lĩnh vực trọng điểm. Hiện tượng tiêu cực, bệnh hình thức trong giáo dục còn phổ biến. Nội dung, chương trình giáo dục còn nhiều bất cập, giáo dục đạo đức, thể chất, thẩm mỹ chưa được quan tâm đúng mức và chưa thực sự hiệu quả.

Chưa nhận thức và thực hiện đầy đủ, quyết liệt quan điểm về giáo dục và đào tạo là "quốc sách hàng đầu", là "sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân"; tư duy về quản lý và phát triển giáo dục chậm đổi mới, quan niệm về tự chủ và xã hội hoá giáo dục chưa phù hợp; nguồn lực đầu tư cho giáo dục còn thấp, chính sách phân bổ và sử dụng nguồn lực chưa hiệu quả, cơ chế tài chính thiếu bền vững; chế độ, chính sách đối với nhà giáo còn bất cập; tâm lý trọng danh vị trong xã hội còn nặng nề, chính sách sử dụng cán bộ còn coi trọng bằng cấp hơn thực lực, những tiêu cực trong xã hội ảnh hưởng nhiều đến hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường.

Năng lực nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo tại các trường đại học Việt Nam còn hạn chế so với yêu cầu. Số lượng và chất lượng công bố quốc tế, bằng sáng chế còn khiêm tốn. Việc phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học đầu ngành gặp khó khăn do "chảy máu chất xám", nhiều chuyên gia, giảng viên giỏi có xu hướng dịch chuyển sang hoạt động trong lĩnh vực khác có đãi ngộ tốt hơn dần

đến thiếu hụt nguồn nhân lực nghiên cứu trình độ cao, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và hoạt động khoa học của các cơ sở giáo dục.

Cơ hội

Thế giới đang có những thay đổi sâu sắc, toàn diện, đặc biệt công nghệ số và trí tuệ nhân tạo đang tái định hình nền giáo dục trên phạm vi toàn cầu, mỗi quốc gia đều phải xác định lại tầm nhìn và chiến lược mới cho hệ thống giáo dục trong tương lai. Đất nước ta đang đứng trước vận hội lịch sử để phát triển bứt phá, yêu cầu xây dựng con người, xây dựng nguồn nhân lực đặt ra rất quan trọng và cấp bách, đòi hỏi phải đột phá phát triển giáo dục và đào tạo góp phần xây dựng thể hệ con người Việt Nam mới có lòng yêu nước và tự hào dân tộc, đủ bản lĩnh, trí tuệ, năng lực, trình độ, sức khoẻ để đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn phát triển mới.

Bối cảnh quốc tế đang mở ra nhiều cơ hội để Việt Nam đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo. Cùng với đó, giáo dục liên ngành và tích hợp tri thức ngày càng được đề cao nhằm giải quyết các vấn đề phức hợp toàn cầu. Hợp tác xuyên lĩnh vực trong giáo dục đại học được xem là chìa khóa thúc đẩy phát triển bền vững. Xu hướng này tạo cơ hội cho các trường đại học Việt Nam phát triển các chương trình đào tạo mới (như Khoa học dữ liệu trong giáo dục, STEM cho giáo viên, Khoa học giáo dục môi trường...) để đi tắt đón đầu trong khu vực. Bên cạnh đó, giáo dục vì sự phát triển bền vững (ESD) đã trở thành định hướng quan trọng được UNESCO và nhiều quốc gia khởi xướng, tạo cơ hội cho Việt Nam đưa các giá trị phát triển bền vững, công dân toàn cầu vào chương trình giáo dục. Việc tham gia tích cực vào phong trào ESD và học tập suốt đời giúp Việt Nam cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, thích ứng với xã hội học tập hiện đại.

Quá trình hội nhập quốc tế tiếp tục mang lại cơ hội lớn để giáo dục Việt Nam cất cánh. Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong hình mới, xác định hội nhập quốc tế là động lực nâng tầm Việt Nam, coi việc chủ động tham gia và kiến tạo các cam kết quốc tế là chìa khóa để hiện thực hóa khát vọng hùng cường. Việt Nam có điều kiện mở rộng hợp tác giáo dục, thu hút nguồn lực bên ngoài và học hỏi các mô hình tiên tiến. Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh cần khai thác tối đa ngoại lực, kết hợp chặt chẽ với nội lực để tạo sức mạnh tổng hợp cho phát triển đất nước – giáo dục và đào tạo nhân lực chất lượng cao chính là cầu nối quan trọng để hiện thực hóa điều đó. Thông qua các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, trao đổi sinh viên và giảng viên, các trường đại học Việt Nam có thể tiếp cận tri thức mới nhất, nâng cao năng lực nghiên cứu và

giảng dạy. Cơ hội tham gia vào mạng lưới học thuật toàn cầu cũng giúp nâng tầm vị thế của giáo dục đại học nước nhà.

Giai đoạn 2024–2025, Đảng đã ban hành một loạt nghị quyết chiến lược tạo thành nền tảng chính sách “5 trụ cột” cho phát triển đột phá. Năm nghị quyết quan trọng gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW (12/2024) về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Nghị quyết số 59-NQ/TW (1/2025) về hội nhập quốc tế sâu rộng; Nghị quyết số 66-NQ/TW (4/2025) về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; Nghị quyết số 68-NQ/TW (5/2025) về phát triển kinh tế tư nhân thành động lực chủ yếu – được ví như “Bộ tứ trụ cột” tạo động lực mạnh mẽ đưa đất nước tiến lên kỷ nguyên mới. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 71-NQ/TW (8/2025) về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo được xem như “trụ cột thứ năm” bổ sung, tập trung vào đột phá nguồn nhân lực – yếu tố then chốt để hiện thực hóa các nghị quyết còn lại. Nghị quyết số 71-NQ/TW nhấn mạnh giáo dục phải tạo bước đột phá về chất lượng con người và nhân tài để đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Việc đổi mới toàn diện giáo dục từ tư duy, thể chế đến mô hình, đầu tư theo Nghị quyết số 71-NQ/TW sẽ mở ra cơ hội lớn để Việt Nam nâng tầm hệ thống giáo dục, trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của khu vực, góp phần hiện thực hóa mục tiêu đến 2045 Việt Nam thuộc nhóm quốc gia phát triển.

Thách thức

Bối cảnh thế giới đang chứng kiến những biến động sâu sắc chưa từng có về địa chính trị, kinh tế, sự bùng nổ của công nghệ, cùng các thách thức toàn cầu như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng... Những biến động này tạo ra thách thức to lớn cho giáo dục: chương trình và phương pháp giáo dục nếu không kịp thích nghi sẽ trở nên lạc hậu. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, ... đang định hình lại thị trường lao động, đòi hỏi hệ thống giáo dục phải liên tục cập nhật kỹ năng mới. Quốc gia nào không nắm bắt được cơ hội và vượt qua thách thức sẽ bị tụt hậu nếu không hành động nhanh. Đây là thách thức thường trực buộc giáo dục Việt Nam phải tăng tốc cải cách để không bị bỏ lại phía sau.

Năm 2025 được xác định là năm bản lề mở ra kỷ nguyên phát triển mới, trong khi mục tiêu trở thành nước phát triển vào 2045 chỉ còn hai thập kỷ. Nếu giáo dục không tạo ra đột phá ngay từ bây giờ, chúng ta sẽ bỏ lỡ “cơ hội vàng” để chuyển mình và có nguy cơ tụt lại. Sự chậm trễ trong đổi mới giáo dục sẽ dẫn đến hậu quả lâu dài: chất lượng nguồn nhân lực không đáp ứng được nhu cầu kinh tế số, làm giảm năng lực cạnh tranh quốc gia. Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới từng xếp Việt Nam ở

hạng 70/100 về vốn nhân lực và 81/100 về lao động kỹ năng cao, cho thấy chúng ta chưa sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai trong Cách mạng công nghiệp 4.0. Nếu giáo dục đại học không nhanh chóng cải thiện chất lượng đào tạo và nghiên cứu, Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong việc chuẩn bị nhân lực cho công nghiệp công nghệ cao, bỏ lỡ dòng đầu tư và hợp tác quốc tế chất lượng. Ngoài ra, cạnh tranh quốc tế về giáo dục ngày càng gay gắt khi các nước trong khu vực đều cải tổ hệ thống đại học, thu hút sinh viên giỏi. Nguy cơ “chảy máu chất xám” cũng gia tăng nếu môi trường khoa học trong nước không đủ hấp dẫn. Do đó, thách thức đặt ra là phải hành động quyết liệt, hiệu quả theo đúng tinh thần các nghị quyết mới ban hành, nếu không muốn rơi vào thế bị động và đánh mất lợi thế dân số vàng.

Mặc dù có nhiều chính sách tốt, thách thức lớn nằm ở khâu triển khai thực hiện. Đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp, người dân và giới trí thức như tinh thần các nghị quyết đã nêu. Nếu việc quán triệt và thực thi không quyết liệt, các chủ trương đổi mới giáo dục có thể không phát huy hiệu quả. Sức ỳ của bộ máy quản lý giáo dục, tâm lý e ngại thay đổi ở một bộ phận cán bộ, nhà giáo có thể cản trở cải cách. Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư có hạn dễ dẫn đến tình trạng chính sách không đủ điều kiện thực hiện đến nơi đến chốn. Thách thức nội tại này đòi hỏi sự giám sát, đánh giá thường xuyên và quyết tâm chính trị cao để biến các mục tiêu trên giấy thành chuyển biến thực tế. Nếu vượt qua được, giáo dục Việt Nam sẽ bứt phá; ngược lại, nguy cơ tụt hậu sẽ hiện hữu trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng mạnh mẽ.

2.2. Phân tích SWOT Trường Đại học Giáo dục

Điểm mạnh

Trường có nhiều lợi thế nổi bật, khẳng định vị thế là một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên hàng đầu Việt Nam. Trước hết, Nhà trường thừa hưởng uy tín, thương hiệu và hệ sinh thái học thuật rộng lớn của ĐHQGHN – một đại học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao có uy tín và thứ hạng quốc tế cao. Sự gắn kết này giúp Trường tận dụng được nguồn lực mạnh mẽ về cơ sở vật chất, học liệu, công nghệ, và quan trọng nhất là mạng lưới chuyên gia trình độ cao từ các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ, xã hội và nhân văn. Đây là nền tảng để Trường triển khai mô hình đào tạo tiên tiến A+B, trong đó sinh viên được đào tạo kết hợp giữa các môn khoa học cơ bản tại các đơn vị thành viên khác của ĐHQGHN và các học phần chuyên sâu nghiệp vụ sư phạm, khoa học giáo dục tại Trường. Mô hình này tạo nên sự khác biệt, vừa đảm bảo tính vững chắc về nền tảng tri thức, vừa phát huy thế mạnh liên ngành trong đào tạo giáo viên và nhà quản lý giáo dục.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường có trình độ chuyên môn cao, hầu hết là tiến sĩ được đào tạo bài bản tại các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế, có khả năng nghiên cứu độc lập, công bố quốc tế và kết nối học thuật. Nhà trường đã hình thành nhiều nhóm nghiên cứu mạnh, có công trình đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín, đồng thời giành được các giải thưởng khoa học trong và ngoài nước. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục do Trường chủ trì biên tập nội dung là một tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế.

Về quản trị, Trường đã xây dựng hệ thống quản trị đại học hiện đại, phối hợp hiệu quả giữa Đảng ủy, Hội đồng trường và Ban Giám hiệu trong hoạch định chiến lược và điều hành hoạt động. Cơ cấu tổ chức được kiện toàn với các đơn vị chuyên môn và hành chính vận hành theo nguyên tắc “tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả”, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị và học thuật.

Trong lĩnh vực đào tạo, Trường có truyền thống 25 năm tiên phong trong các ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên. Nhiều CTĐT tiên phong và đang là duy nhất tại Việt Nam như: Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên, Tham vấn học đường, Quản trị chất lượng giáo dục, Quản trị công nghệ giáo dục, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tích hợp, Quản trị trường học... Đồng thời, Trường còn triển khai rộng khắp các chương trình bồi dưỡng thường xuyên và cấp chứng chỉ nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục tại nhiều địa phương trên cả nước, góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành giáo dục và thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018

Một điểm mạnh đặc biệt nữa là uy tín học thuật và hiệu quả tham vấn chính sách. Với đội ngũ chuyên gia có tầm ảnh hưởng, Nhà trường thường xuyên tham gia các nhóm tư vấn chính sách quan trọng cho Chính phủ, Quốc hội và Bộ GD&ĐT, đóng góp cơ sở khoa học cho việc hoạch định, ban hành và triển khai các chủ trương, chính sách giáo dục quốc gia. Đây là lợi thế khẳng định vị thế học thuật và vai trò một “think tank” trong lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên của Nhà trường.

Điểm yếu

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, Trường ĐHQGHN vẫn còn tồn tại một số điểm yếu cần được nhận diện để có giải pháp khắc phục.

Thứ nhất, nguồn lực tài chính chưa thực sự bền vững. Việc chuyển đổi sang cơ chế tự chủ tài chính theo tinh thần Luật Giáo dục đại học và Nghị quyết 71-NQ/TW đặt ra nhiều thách thức. Khả năng tăng nguồn thu ngoài ngân sách từ đào tạo, hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học vẫn còn hạn chế. Trong khi đó, mức học phí chịu ràng buộc bởi sức chi trả của người học, chưa đủ để tái đầu tư mạnh mẽ cho nghiên cứu, phát triển cơ sở vật chất và thu hút nhân lực chất lượng cao.

Điều này khiến Nhà trường khó xây dựng được một quỹ tài chính ổn định, lâu dài để bảo đảm cho các chiến lược phát triển.

Thứ hai, hiệu suất nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế còn yếu so với yêu cầu. Số lượng công bố quốc tế và sản phẩm sở hữu trí tuệ, chuyển giao, thương mại hóa chưa nhiều và chưa mang tính bền vững. Một số hợp tác trong và ngoài nước mới dừng lại ở mức ký kết, chưa chuyển hóa thành các đề tài hoặc dự án cụ thể. Hoạt động “theo sát đối tác” để hình thành các sản phẩm nghiên cứu chung, mang tính ứng dụng và có giá trị gia tăng cho xã hội chưa được đẩy mạnh. Điều này ảnh hưởng đến việc khẳng định vị thế học thuật và nâng tầm thương hiệu của Nhà trường trong khu vực cũng như trên trường quốc tế.

Thứ ba, cơ sở vật chất và hạ tầng còn nhiều hạn chế, bố trí phân tán. Quỹ đất và cơ sở vật chất do ĐHQGHN giao quản lý vẫn ở mức hạn chế, phân tán nhiều điểm, gây khó khăn cho việc tăng quy mô đào tạo và triển khai mô hình Đại học thông minh. Phần lớn cơ sở vật chất hiện nay còn cũ kỹ, chưa đáp ứng tốt các yêu cầu về dịch vụ thông tin, thí nghiệm, nghiên cứu, cũng như chuyển đổi số trong quản trị đại học và giảng dạy. Điều này dẫn tới sự bất cập trong trải nghiệm học tập của sinh viên và hiệu quả quản trị nội bộ.

Thứ tư, quản trị và quản lý nguồn nhân lực vẫn còn những khoảng trống. Dù đã thực hiện tinh gọn bộ máy theo tinh thần Nghị quyết 18-NQ/TW, sự phối hợp giữa các đơn vị chuyên môn và hành chính trong Trường chưa thực sự nhịp nhàng, liên thông và hiệu quả. Một số cơ chế quản lý nhân sự, đánh giá hiệu suất công việc còn chậm đổi mới, chưa gắn chặt với hệ thống KPIs minh bạch và cơ chế khuyến khích đổi mới sáng tạo. Công tác dự báo, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cũng chưa được triển khai thường xuyên trên cơ sở đối sánh với các đơn vị tiên tiến trong khu vực, dẫn tới hạn chế trong định vị và nâng cao vị thế.

Thứ năm, chuyển đổi số trong quản trị chưa đồng bộ. Hệ thống thông tin quản lý của Trường vẫn thiếu sự tích hợp, gây khó khăn trong việc ra quyết định nhanh và thống nhất. Việc ứng dụng công nghệ để giám sát, theo dõi hiệu suất hoạt động của các đơn vị và cá nhân chưa được khai thác tối đa, làm giảm khả năng dự báo rủi ro và kịp thời đưa ra các biện pháp điều chỉnh.

Cơ hội

Trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào giai đoạn đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng, Trường ĐHQGHN đứng trước nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển. Trước hết, xu thế hội nhập tạo điều kiện cho Nhà trường tiếp cận, học hỏi và chọn lọc các mô hình quản trị đại học tiên tiến trên thế giới, từ đó áp dụng sáng tạo để nâng cao hiệu quả quản trị, chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Đồng thời, chính sách tự chủ đại học

WU

đang được Nhà nước khuyến khích, cho phép Trường chủ động quyết định nhiều vấn đề về tổ chức bộ máy, tài chính, nhân sự và chương trình đào tạo. Điều này giúp Nhà trường có khả năng điều chỉnh linh hoạt chiến lược trong ngắn hạn và trung hạn, thích ứng với sự thay đổi nhanh của môi trường giáo dục và thị trường lao động.

Một cơ hội lớn khác đến từ việc Nhà nước và ĐHQGHN có nhiều chính sách thu hút, trọng dụng chuyên gia và nhà khoa học trong và ngoài nước. Đây là lợi thế quan trọng để Trường mở rộng hợp tác quốc tế, nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu. Đồng thời, sự gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp ngày càng được khuyến khích, mở ra cơ hội cho sinh viên được thực tập, làm việc trong môi trường thực tiễn, phát huy năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Cùng với đó, việc cải cách chính sách tiền lương trong khu vực công cũng góp phần nâng cao động lực, sự gắn bó và cam kết của đội ngũ cán bộ, giảng viên đối với sự phát triển của Nhà trường.

Về khung pháp lý, các văn bản quan trọng như Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2018), Luật Nhà giáo (2025), Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021–2030, Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến 2030, tầm nhìn 2045 đã và đang tạo nền tảng vững chắc cho Trường khẳng định vị thế là cơ sở đào tạo và nghiên cứu chủ chốt trong lĩnh vực khoa học giáo dục. Đặc biệt, Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã mở ra cơ chế mới để các trường đại học nói chung, trong đó có Trường ĐHQGHN, phát triển thành trung tâm nghiên cứu – đổi mới sáng tạo gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao. Nghị quyết này cho phép các cơ sở đại học được giao quyền tự chủ sâu hơn về tài chính, tổ chức, đồng thời có cơ chế để thuê chuyên gia, hợp tác với doanh nghiệp và đầu tư vào hạ tầng nghiên cứu – đây là cơ hội vàng để Nhà trường bứt phá.

Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học đã tạo hành lang pháp lý để thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học, quy định trích tỷ lệ tối thiểu từ nguồn thu học phí cho nghiên cứu và chuyển đổi số. Điều này giúp phong trào nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên tại Trường được khuyến khích mạnh mẽ hơn, đồng thời tạo động lực hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh. Ngoài ra, sự quan tâm và đồng hành của nhiều doanh nghiệp, cựu sinh viên cũng là nguồn lực quan trọng hỗ trợ Nhà trường trong đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Cuối cùng, nhận thức và cam kết của lãnh đạo Trường về chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản trị và giảng dạy đã và đang mở ra nhiều cơ hội mới. Việc huy động nguồn lực để hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, phát triển các phần

mềm, ứng dụng hỗ trợ dạy – học, cũng như tăng cường các dịch vụ số phục vụ cộng đồng, sẽ giúp Nhà trường khẳng định vị thế tiên phong trong đổi mới giáo dục đại học theo hướng thông minh, mở và hội nhập quốc tế.

Thách thức

Trường ĐHGĐ hiện đang phải đối diện với thách thức kép: vừa phải thực thi quyền tự chủ đại học một cách thực chất, vừa bảo đảm sứ mạng công phục vụ xã hội. Điều này đặt ra áp lực đặc biệt trong bối cảnh nguồn lực tài chính chưa bền vững và mô hình quản trị còn đang trong quá trình hoàn thiện.

Thứ nhất, áp lực tự chủ tài chính. Việc chuyển sang cơ chế tự chủ tài chính diễn ra trong điều kiện quy mô tuyển sinh còn hạn chế và khả năng cạnh tranh về thị trường đào tạo chưa cao. Điều này buộc Nhà trường phải nhanh chóng đổi mới mô hình tài chính, khai thác tối ưu cơ sở vật chất, phát triển các nguồn thu ngoài ngân sách và xây dựng cơ chế phân bổ chi tiêu dựa trên hiệu quả đầu ra. Nếu không có giải pháp kịp thời, rủi ro thiếu hụt nguồn lực có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu.

Thứ hai, cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực và vị thế học thuật. Trong bối cảnh hệ thống giáo dục đại học Việt Nam ngày càng đa dạng, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của khối tư thục và các chương trình quốc tế, Trường phải đối diện với nguy cơ “chảy máu chất xám”. Những cán bộ, giảng viên có trình độ cao dễ dàng bị thu hút bởi môi trường làm việc, chế độ đãi ngộ và cơ hội phát triển thuận lợi hơn ở các cơ sở khác. Đồng thời, sự cạnh tranh khốc liệt về công bố quốc tế và chỉ số xếp hạng đại học cũng đòi hỏi Nhà trường phải nâng cao năng lực nghiên cứu, nếu không sẽ khó giữ được vị thế tiên phong trong lĩnh vực khoa học giáo dục.

Thứ ba, thách thức từ quản lý nhà nước đối với đào tạo giáo viên. Là một trong những cơ sở đào tạo sư phạm chủ chốt, Nhà trường vừa có lợi thế, vừa chịu sự ràng buộc bởi nhiều cơ chế, chính sách đặc thù của ngành. Các quy định quản lý nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thường xuyên thay đổi, đôi khi chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn của tự chủ đại học, gây khó khăn cho việc chủ động xây dựng chiến lược dài hạn. Điều này làm giảm tính linh hoạt trong thiết kế chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng và phát triển hợp tác quốc tế.

Thứ tư, nhận thức và tư duy chậm đổi mới của một bộ phận đội ngũ. Mặc dù Nhà trường đã chú trọng chuyển đổi số và đổi mới quản trị, vẫn còn tồn tại tâm lý e ngại thay đổi ở một số cán bộ, giảng viên. Tư duy hành chính truyền thống, chậm tiếp cận công nghệ mới hoặc chưa coi trọng hiệu quả theo chuẩn đầu ra có thể làm giảm tốc độ chuyển đổi của Nhà trường, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục đại học đang vận hành theo logic cạnh tranh, chất lượng và hội nhập quốc tế.

Những thách thức trên đã đặt Trường vào tình thế phải vừa đổi mới nhanh, vừa đảm bảo ổn định, đồng thời cần sự quyết liệt trong quản trị, sự sáng tạo trong huy động nguồn lực, và sự đồng thuận trong đội ngũ để giữ vững vị thế, đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước và của ĐHQGHN.

3. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Trường ĐHQGHN phát triển trên cơ sở quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, tuân thủ pháp luật Nhà nước, gắn với thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và Chiến lược phát triển giáo dục quốc gia. Nhà trường định hướng quản trị theo tinh thần chuyển đổi số và Đại học thông minh, khẳng định vai trò là một trong những cơ sở đào tạo về khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên chủ chốt của quốc gia, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược đưa ĐHQGHN đến năm 2045 nằm trong nhóm 200 trường hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng QS hoặc THE.

Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực then chốt cho mọi hoạt động. Nhà trường tập trung nâng cao năng lực nghiên cứu, công bố quốc tế, phát triển sản phẩm sở hữu trí tuệ và chuyển giao tri thức, qua đó hình thành bản sắc học thuật riêng, gia tăng năng lực cạnh tranh trên cả ba trụ cột: Đào tạo – Nghiên cứu – Phục vụ cộng đồng.

Trường phát huy thế mạnh trong đào tạo giáo viên và khoa học giáo dục, đồng thời mở rộng các hướng nghiên cứu mới như công nghệ giáo dục, trí tuệ nhân tạo trong sư phạm, khoa học dữ liệu, đo lường – đánh giá, khoa học thần kinh và tham vấn học đường. Các hoạt động này gắn với yêu cầu đổi mới giáo dục, phát triển kinh tế – xã hội và Mục tiêu Phát triển bền vững (Sustainable Development Goals – SDGs).

Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế, tăng cường liên kết đào tạo, trao đổi học thuật và bồi dưỡng đội ngũ, đặc biệt với các đối tác tiên tiến về khoa học – công nghệ giáo dục.

Trường định hướng phát triển toàn diện và bền vững trên cơ sở tự chủ đại học và tự do học thuật; xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu quả; đa dạng hóa nguồn lực tài chính và đầu tư cho các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và sản phẩm khoa học và công nghệ chất lượng cao, hiện thực hóa tầm nhìn phát triển dài hạn.

4. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

4.1. Sứ mạng

Trường ĐHQGHN cam kết trở thành một hình mẫu trong đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, phục vụ sự tăng trưởng, tiến bộ xã hội và phát triển bền vững của đất nước; trở thành cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp

quốc tế góp phần nâng cao uy tín, vị thế của ĐHQGHN trong khu vực và thế giới.

4.2. Tầm nhìn 2045

Trường ĐHGĐ là một cơ sở giáo dục đại học đổi mới sáng tạo hàng đầu tại Việt Nam trong các lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, có vị thế và uy tín trong khu vực và trên thế giới, trong top 300 thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu giáo dục.

4.3. Giá trị cốt lõi

Đạo đức, Chuyên nghiệp và Đổi mới Sáng tạo.

4.4. Khẩu hiệu hành động

Giáo dục vì ngày mai (Education for tomorrow)

4.5. Triết lý và mục tiêu giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường ĐHGĐ là nhân bản và phụng sự xã hội hướng đến mục tiêu giáo dục đào tạo người học có nhân cách trưởng thành, nắm vững kiến thức chuyên môn, thành thạo kỹ năng nghề nghiệp, có đạo đức hành nghề, có trách nhiệm xã hội và chủ động tham gia đóng góp cho sự phát triển bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới.

5. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

5.1. Mục tiêu chung

Trở thành Trường Đại học định hướng đổi mới sáng tạo hàng đầu ở Việt Nam và trong khu vực về khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên có uy tín cao trong đào tạo và bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trở thành cơ sở đào tạo về khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên chủ chốt của quốc gia; đóng góp thiết thực, hiệu quả cho sự phát triển giáo dục và đào tạo cũng như sự phát triển bền vững của đất nước.

5.2. Mục tiêu cụ thể

5.2.1. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và thực tiễn giáo dục – đào tạo góp phần phát triển giáo dục của cả nước và địa phương

Nghiên cứu, phân tích và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với từng loại cán bộ giáo dục, nhân lực giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; đồng thời phân tích các yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, xác định các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhu cầu học tập của người dân làm căn cứ xây dựng chiến lược, kế hoạch truyền thông, tuyển sinh.

Tiên phong trong nghiên cứu phát triển các chương trình đào tạo mới, các chương trình bồi dưỡng tiên tiến bảo đảm đáp ứng nhu cầu đào tạo và yêu cầu phát

triển giáo dục, kinh tế, xã hội của đất nước trong kỷ nguyên mới của dân tộc.

Đổi mới căn bản, toàn diện các nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục, giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục nhằm liên tục cải tiến cách thức đào tạo, bồi dưỡng bảo đảm tạo ra sự tiến bộ, đột phá trong nhận thức, thái độ, năng lực và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của người học đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động việc làm trong các lĩnh vực khoa học giáo dục và giáo dục – đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và yêu cầu xây dựng xã hội học tập.

Xây dựng, phát triển hệ sinh thái giáo dục số bảo đảm kết nối Nhà trường với người sử dụng lao động, doanh nghiệp, cộng đồng và các bên liên quan bảo đảm phục vụ tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả đối với hoạt động học tập, nghiên cứu KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của người học.

Căn cứ quy định pháp lý hiện hành và điều kiện kinh tế xã hội cụ thể Nhà trường tập trung xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm liên thông hiệu quả trong đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác trong các tổ chức đơn vị của Nhà trường và với các cơ sở giáo dục đại học liên quan trong nước và ngoài nước.

5.2.2. Nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các khoa học giáo dục phục vụ công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, xây dựng xã hội học tập và phát triển bền vững của đất nước

Chú trọng đổi mới căn bản, toàn diện hệ thống quản trị, quản lý, hành chính theo tinh thần kiến tạo phát triển, “tinh, gọn, hiệu suất, chất lượng” đối với các hoạt động nghiên cứu KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của Nhà trường nhằm phục vụ học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Tập trung tham gia thực hiện hiệu quả các chiến lược, chương trình, đề án nhiệm vụ phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số cấp quốc gia, cấp bộ ngành, cấp ĐHQGHN góp phần giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn từ góc độ các khoa học giáo dục hiện đại.

Chủ động, tích cực xây dựng hệ thống các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số nhằm thu hút sự tham gia sâu rộng, hiệu quả của đội giảng viên, cán bộ và người học của Nhà trường trong mối liên kết, hợp tác khoa học chặt chẽ với các bên liên quan trong và ngoài nước.

Chủ động, tích cực trong công tác chuyển đổi số, xây dựng hệ thống tài nguyên số phục vụ đào tạo và nghiên cứu KH&CN, phục vụ cộng đồng nhằm phát triển và khai thác hiệu quả các sản phẩm khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ của Nhà trường.

5.2.3. Phục vụ phát triển cộng đồng trong nước và địa phương, mở rộng liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế góp phần tăng trưởng, tiến bộ và xây dựng xã hội học tập, phát triển bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới của dân tộc

Tập trung đổi mới căn bản, toàn diện hệ thống hỗ trợ người học bảo đảm sự tiến bộ ở người học và thu hút người học tham gia có hiệu quả các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, khởi nghiệp, chuyển giao.

Chủ động, tích cực nghiên cứu nhu cầu phát triển cộng đồng và yêu cầu của thị trường lao động, việc làm để xây dựng và triển khai hệ thống các hoạt động phục vụ cộng đồng dựa trên sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan nhất là các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp trong các lĩnh vực khoa học giáo dục, thực tiễn đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, chuyển giao KH&CN và xây dựng xã hội học tập.

Quan tâm kết nối và phát triển hợp tác khoa học với các cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế; đồng thời xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, phát triển các mạng lưới học thuật, các đầu mối KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, khởi nghiệp; Tham gia các mạng lưới khoa học giáo dục quốc tế trong lĩnh vực đào tạo giáo viên để học hỏi kinh nghiệm quốc tế và đưa tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới vào áp dụng sáng tạo có hiệu quả trong các hoạt động của Nhà trường.

5.2.4. Đổi mới căn bản, toàn diện quản trị đại học trong khuôn khổ pháp luật về quyền tự chủ đại học gắn với tạo động lực, tạo quyền năng tự do học thuật cho nhà giáo, nhà khoa học; đồng thời huy động các nguồn lực bảo đảm xây dựng, phát triển trường Đại học thông minh

Trường DHGD định hướng đổi mới căn bản, toàn diện quản trị đại học trong khuôn khổ pháp luật về quyền tự chủ, gắn với việc tạo động lực và quyền năng tự do học thuật cho nhà giáo, nhà khoa học. Đây là nền tảng để khuyến khích sáng tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, qua đó đóng góp thiết thực cho sự phát triển của Nhà trường, cộng đồng và nền giáo dục quốc gia.

Xây dựng và vận hành mô hình quản trị đại học hiện đại, mô hình Đại học thông minh bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng và hiệu quả. Mô hình này hướng đến việc kết nối đào tạo với nghiên cứu, chuyển giao tri thức, và phục vụ cộng đồng, qua đó góp phần phát triển bền vững đất nước.

Chủ động triển khai lộ trình tự chủ toàn diện, từng bước khẳng định năng lực tài chính, học thuật và quản trị, đồng thời phát triển hạ tầng đào tạo – nghiên cứu trên không gian Hòa Lạc theo định hướng xây dựng đại học sáng tạo, hội nhập và

bền vững. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để Nhà trường khẳng định vai trò là cơ sở đào tạo sư phạm chủ chốt của quốc gia.

6. MỘT SỐ CHỈ BÁO CHIẾN LƯỢC ĐẾN 2030

Nội dung chỉ báo chiến lược	2028	2030
Quốc tế hóa và xếp hạng		
Xếp hạng trong lĩnh vực giáo dục	400	300
Đào tạo		
Số CTĐT sư phạm/khoa học giáo dục	60%/40%	50%/50%
Tổng quy mô đào tạo sinh viên chính quy	5.500	7.500
Tổng quy mô đào tạo học sinh	1.300	1.500
Tỷ lệ chương trình đào tạo khối ngành STEM dạy bằng tiếng Anh	>50%	>60%
KHCN & ĐMST		
Mức tăng số lượng công trình khoa học trên tạp chí trong nước ¹	10%	15%
Mức tăng số lượng sở hữu trí tuệ (% sách chuyên khảo, giáo khoa, giáo trình/học phần) ²	30%	80%
Mức tăng số lượng công trình khoa học trên tạp chí quốc tế (%/năm) ³	7%	10%
Mức tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế ⁴	2%	8%
Mức tăng tỷ lệ sử dụng/chuyển giao sản phẩm khoa học, sở hữu trí tuệ, công bố khoa học trong đào tạo, bồi dưỡng hàng năm ⁵	30%	80%
Mức tăng tỷ lệ công bố khoa học quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng ⁶	10%	60%
Tỉ trọng nguồn thu từ KHCN&ĐMST/ tổng nguồn thu	15%	20%
Phát triển đội ngũ		
Tỷ lệ GV trình độ TS	81%	85%
Tỷ lệ GV có chức danh GS/PGS trên tổng GV cơ hữu	26%	30%
Số lượng chuyên gia, GV quốc tế có trình độ cao được thu hút làm việc dài hạn	15	30
Tài chính		
Tỷ lệ nguồn thu tăng so với năm trước	15%	17%

(1) (2) (3) (4) (5) (6) Lưu ý: Mức tăng so với năm 2024



Nội dung chỉ báo chiến lược	2028	2030
Tỷ lệ nguồn thu sự nghiệp/tổng nguồn KP hoạt động thường xuyên (bao gồm NSNN cho GD-ĐT và nguồn thu sự nghiệp)	80%	90%
Chuyển đổi số		
Hoàn thành cơ sở dữ liệu tập trung, đồng bộ và thống nhất	80%	100%
Tỷ lệ các học phần triển khai trực tuyến hoặc kết hợp	80%	100%
Cơ sở vật chất		
Mức độ hoàn thành Trường Đại học Giáo dục tại khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc	80%	95%

** Các chỉ tiêu khác theo nhiệm vụ được giao từ ĐHQGHN*

7. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CƠ BẢN

7.1. Chuyển đổi số và quản trị Đại học thông minh

Cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong mọi hoạt động quản trị, sử dụng hiệu quả các hệ thống thông tin, phần mềm quản lý và công cụ phân tích dữ liệu toàn trường để xây dựng mô hình quản trị Đại học thông minh, hoạt động “tinh, gọn, mạnh, hiệu lực, hiệu quả”.

Phát triển hạ tầng và nền tảng số: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật số và bảo mật; phát triển và vận hành hiệu quả hệ thống quản lý học tập (Learning Management System – LMS) cùng các phần mềm quản trị số khác, hỗ trợ triển khai đào tạo theo tín chỉ và cá thể hóa học tập.

Cơ chế làm việc trên nền tảng số: Tạo lập các quy trình làm việc liên thông giữa các khoa, phòng ban trên nền tảng số, thúc đẩy chia sẻ dữ liệu và phối hợp hiệu quả giữa các đơn vị.

7.2. Tái cấu trúc tổ chức và Phát triển văn hóa học thuật

Tái cấu trúc tổ chức tinh gọn: Tiếp tục đổi mới cơ cấu tổ chức của Nhà trường, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các đơn vị theo hướng tinh gọn, loại bỏ chồng chéo, đảm bảo mỗi đơn vị vận hành hiệu quả, phù hợp với mô hình quản trị Đại học thông minh.

Hoàn thiện hệ thống trường thực hành: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống trường liên cấp thực hành trực thuộc theo tiếp cận tích hợp, ứng dụng các mô hình đào tạo mới và tận dụng cơ sở vật chất dùng chung tại Hòa Lạc nhằm nâng cao chất lượng thực hành sư phạm.

Xây dựng văn hóa tổ chức học hỏi: Phát triển văn hóa làm việc đề cao học hỏi, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong toàn trường, tạo động lực cho cán bộ, giảng viên cập nhật kiến thức và cải tiến phương pháp công tác liên tục.

Chuẩn hóa đội ngũ và đánh giá hiệu quả: Ban hành các chuẩn năng lực, tác phong, văn hóa ứng xử cho cán bộ, giảng viên và sinh viên theo chuẩn mực chất lượng; thiết lập hệ thống đánh giá hiệu quả công việc minh bạch, công bằng với cơ chế thưởng phạt rõ ràng.

Phát triển đội ngũ giảng viên: Triển khai đề án nâng cao trình độ đội ngũ, phấn đấu tăng số lượng giảng viên đạt chuẩn chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư giai đoạn 2025–2030; đồng thời có chính sách thu hút nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành và những giảng viên trẻ xuất sắc về công tác tại Trường.

7.3. Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo tiên phong

Cập nhật chương trình theo hướng hiện đại: Đổi mới và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng liên ngành, tích hợp năng lực số, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và các kỹ năng công dân thế kỷ 21, đáp ứng Khung trình độ Quốc gia và bắt kịp xu thế giáo dục quốc tế.

Triển khai các chương trình tiên phong: Xây dựng và thực hiện một số chương trình đào tạo mới, mang tính đột phá phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực tương lai (ví dụ: chương trình Tham vấn Hôn nhân gia đình & Cặp đôi, chương trình Sư phạm Công nghệ & AI, Khoa học dữ liệu và AI trong giáo dục...), qua đó dần mở rộng Trường thành cơ sở giáo dục đa ngành, cân bằng giữa các chương trình đào tạo sư phạm và ngoài sư phạm.

Tăng cường học tập trải nghiệm: Áp dụng các mô hình đào tạo mới (học kết hợp, học qua dự án, thực hành tại doanh nghiệp...) trong chương trình, giúp người học phát triển kỹ năng thực tiễn, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Đảm bảo và nâng cao chất lượng chương trình: Thường xuyên rà soát, đối sánh các chương trình đào tạo với chuẩn trong nước và quốc tế; cập nhật nội dung môn học theo tiến bộ khoa học giáo dục, đảm bảo mỗi chương trình đều đáp ứng yêu cầu chất lượng cao và tính hiện đại.

7.4. Nâng cao chất lượng hướng đến chuẩn mực quốc tế

Hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm định: Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục nội bộ; thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục định kỳ theo quy định, đồng thời bồi đắp văn hóa chất lượng để mọi hoạt động của Nhà trường tuân thủ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

Cải tiến hệ thống hỗ trợ người học: Đổi mới quy trình hỗ trợ sinh viên theo hướng lấy người học làm trung tâm; tăng cường tư vấn học tập, tư vấn tâm lý và hướng nghiệp; kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp để tạo cơ hội thực tập, qua đó giảm tỷ lệ thôi học và đảm bảo tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn.

Nâng cao chất lượng giảng dạy: Khuyến khích giảng viên cải tiến phương



pháp sư phạm, ứng dụng công nghệ và kết quả nghiên cứu vào giảng dạy; mời chuyên gia và giảng viên thỉnh giảng có kinh nghiệm thực tiễn tham gia đào tạo, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức cập nhật và kỹ năng nghề nghiệp vững vàng.

Học tập cá thể hóa và khởi nghiệp: Triển khai hiệu quả đào tạo theo tín chỉ, tạo điều kiện cho lộ trình học tập linh hoạt phù hợp với năng lực từng cá nhân; hỗ trợ sinh viên có kế hoạch học vượt, tốt nghiệp sớm và tham gia các hoạt động khởi nghiệp. Đo lường kết quả bằng các chỉ số: tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn, tỷ lệ sinh viên có việc làm hoặc tự khởi nghiệp sau tốt nghiệp.

7.5. Phát triển Trường Đại học Giáo dục tại Hòa Lạc

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại Hòa Lạc: Đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất của Trường ĐHGĐ tại khuôn viên ĐHQGHN ở Hòa Lạc, bao gồm hệ thống trường liên cấp, giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện dùng chung và hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, nhằm tạo nền tảng cho mô hình Đại học thông minh và mở rộng quy mô đào tạo.

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại: Phối hợp với các đơn vị chức năng, tạo điều kiện cho GV, SV và HS khai thác tối đa tiện ích và dịch vụ tại cơ sở Hòa Lạc (ký túc xá, khu thể thao, không gian sáng tạo...) để đảm bảo môi trường học tập, nghiên cứu và sinh hoạt tiện nghi, khuyến khích tinh thần đổi mới sáng tạo.

Khai thác lợi thế hệ sinh thái ĐHQGHN: Tận dụng cơ sở hạ tầng và nguồn lực dùng chung của ĐHQGHN tại Hòa Lạc để phát triển các phòng thí nghiệm liên ngành, trường thực hành và trung tâm nghiên cứu giáo dục, phục vụ cho cả đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Vận hành mô hình quản trị thông minh: Áp dụng mô hình quản trị Đại học thông minh tại cơ sở Hòa Lạc với hệ thống quản lý số và quy trình làm việc tinh gọn, bảo đảm cơ sở mới hoạt động hiệu quả và đồng bộ với toàn trường. Đồng thời, từng bước chuyển giao các hoạt động đào tạo, nghiên cứu trọng điểm đến Hòa Lạc khi điều kiện hạ tầng cho phép, giúp giảm tải cho cơ sở nội thành và thúc đẩy phát triển bền vững.

7.6. Phục vụ cộng đồng và tham vấn chính sách

Nghiên cứu phục vụ tham vấn chính sách: Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục định hướng giải quyết các vấn đề trọng yếu của ngành và xã hội, từ đó cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách giáo dục. Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh về các chủ đề được quan tâm (như ứng dụng khoa học thần kinh trong giáo dục, tích hợp AI trong dạy học, phát triển mô hình “bình dân học vụ số” nhằm xóa mù chữ thời đại số). Tổ chức hội thảo khoa học quốc tế thường niên (tiêu biểu như HAFPeS) để tạo diễn đàn trao đổi học thuật và góp phần định hướng chính

sách giáo dục.

Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong Nhà trường. Đầu tư phát triển các phòng thí nghiệm, phòng thực hành giáo dục và không gian sáng tạo khởi nghiệp; khuyến khích cán bộ, giảng viên và sinh viên tham gia nghiên cứu ứng dụng, đăng ký sáng chế và bảo hộ sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực giáo dục. Hỗ trợ ươm tạo ý tưởng khởi nghiệp, kết nối với quỹ đầu tư và doanh nghiệp; hướng tới hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp xuất phát từ kết quả nghiên cứu của Trường.

Chuyển giao tri thức và công nghệ: Thúc đẩy hoạt động chuyển giao tri thức từ Nhà trường ra cộng đồng. Chủ động giới thiệu và áp dụng các kết quả nghiên cứu, sản phẩm khoa học và công nghệ của Trường để giải quyết những vấn đề thực tiễn của địa phương, vùng và quốc gia. Tăng cường hợp tác với các sở, ban, ngành, doanh nghiệp trong việc tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ giáo dục; đồng thời đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu có tiềm năng.

Nâng cao uy tín và trách nhiệm xã hội: Phát triển danh tiếng Nhà trường thông qua việc triển khai các chương trình đào tạo tiên phong, đáp ứng đúng nhu cầu xã hội và mục tiêu phát triển bền vững. Tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn cho giảng viên, giáo viên và nhà quản lý giáo dục với nội dung cập nhật, có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng giáo dục phổ thông. Xây dựng các kênh hỗ trợ giáo dục cộng đồng, ví dụ cổng thông tin trực tuyến tư vấn cho giáo viên mầm non, phổ thông và trang thông tin về khoa học và công nghệ giáo dục, đổi mới sáng tạo, để phổ biến tri thức và kết nối với xã hội.

Tham gia xây dựng chính sách và đối thoại học thuật: Gắn kết uy tín của Nhà trường với hoạt động tham vấn chính sách ở tầm vĩ mô. Tích cực tham gia đóng góp ý kiến xây dựng luật giáo dục, các thông tư, quy định của Bộ GD&ĐT; cung cấp các báo cáo tham vấn chính sách cho Quốc hội, Chính phủ về các vấn đề giáo dục quan trọng. Đồng thời, khuyến khích giảng viên, chuyên gia của Trường tham gia viết bài phản biện chính sách trên các tạp chí, báo chí; tổ chức các seminar khoa học mở, bài giảng đại chúng miễn phí nhằm chia sẻ tri thức cho cộng đồng và khẳng định vai trò dẫn dắt của Trường trong lĩnh vực giáo dục.

Phát triển mạng lưới cựu sinh viên và kết nối cộng đồng: Xây dựng mạng lưới cựu sinh viên thành đạt, gắn kết họ với các hoạt động của Nhà trường. Vinh danh những cựu sinh viên có đóng góp xuất sắc cho giáo dục và xã hội, đồng thời mời họ tham gia góp ý cải tiến chương trình đào tạo, hỗ trợ thực tập, việc làm và khởi nghiệp cho sinh viên hiện tại và mới tốt nghiệp. Qua đó, củng cố trách nhiệm cộng đồng và uy tín xã hội của Trường ĐHGĐ.

8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

8.1. Đảng ủy Trường Đại học Giáo dục

Lãnh đạo toàn diện việc triển khai Chiến lược phát triển Nhà trường theo đúng đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Định hướng chính trị – tư tưởng, bảo đảm sự đồng thuận, thống nhất trong nội bộ và tạo sự ủng hộ rộng rãi từ các tổ chức, đoàn thể và xã hội.

Giám sát việc thực hiện Chiến lược gắn với công tác xây dựng Đảng, phát triển đội ngũ và văn hóa Nhà trường.

8.2. Ban Giám hiệu (Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng)

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực thi Chiến lược, cụ thể hóa thành kế hoạch trung hạn, các chỉ tiêu KPIs hàng năm; chỉ đạo, điều hành và kiểm tra việc thực hiện.

Các Phó Hiệu trưởng được phân công phụ trách các lĩnh vực (đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tài chính, nhân sự, chuyển đổi số, Hòa Lạc...) để triển khai đồng bộ, hiệu quả và có cơ chế phối hợp chặt chẽ, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng.

Chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông chiến lược trong và ngoài Nhà trường, tạo động lực và sự ủng hộ từ cán bộ, giảng viên, sinh viên, đối tác và xã hội.

Định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả, đồng thời kịp thời giải quyết khó khăn, điều chỉnh kế hoạch triển khai phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

8.3. Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị cấp phòng: Chủ động xây dựng kế hoạch hành động phù hợp với chức năng, đảm bảo hoạt động hành chính – quản lý theo tinh thần “tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”, hỗ trợ tối đa cho đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng.

Các đơn vị cấp khoa, viện: Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển chuyên môn, tổ chức đổi mới chương trình đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hợp tác và phục vụ cộng đồng theo định hướng của Nhà trường.

Các trung tâm, trường thực hành: Phát huy vai trò là cầu nối giữa lý thuyết và thực tiễn, vừa phục vụ đào tạo – thực hành sư phạm, vừa tham gia nghiên cứu, chuyển giao và phục vụ xã hội.

Tất cả các đơn vị có trách nhiệm báo cáo định kỳ, sơ kết, tổng kết, tham gia thảo luận, phản hồi và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến lược./.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
GIÁO DỤC
Nguyễn Thị Hương